TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN KRÔNG ANA** **TỈNH ĐẮK LẮK**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2017/DS - ST
Ngày 09 tháng 6 năm 2017
V/v "*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG ANA, TỈNH ĐẮK LẮK
Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đình Tuyên
Các hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Thế Chiến và ông Đặng Văn Sơn.
Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Văn Lợi – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Krông Ana.

Ngày 09 tháng 6 năm 2017 tại hội trường Tòa án nhân dân huyện Krông Ana, xét xử sơ thẩm, công khai vụ án dân sự thụ lý số 32/2017/TLST - DS ngày 07 tháng 4 năm 2017 về "Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 32^{A}/2017/QĐXX-ST ngày 25 tháng 5 năm 2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Băng X, sinh năm 1986.
Trú tại: Số nhà 221, thôn QT 3, thị trấn B, huyện K, tỉnh Đăk Lăk, có mặt.

2. Bị đơn: Ông Phạm Văn B, sinh năm 1968 và bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1965
Cùng trú tại: Số nhà 217, thôn QT 3, thị trấn B, huyện K, tỉnh Đăk Lăk, đều có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 27 tháng 3 năm 2017 và quá trình tố tụng tại Tòa án nguyên đơn chị X trình bày: Vào ngày 24/8/2015 chị cho vợ chồng ông Phạm Văn B, bà Nguyễn Thị T vay số tiền 50.000.000^{đ} để đầu tư trồng tiêu, khi vay có viết giấy; ngày 16/10/2015 ông B, bà T vay thêm số tiền 45.000.000^{đ}, khi vay có viết giấy, cả 02 lần vay đều thỏa thuận lãi suất 2%/tháng trên nợ gốc, không thỏa thuận thời hạn trả, khi cần thông báo trước 01 tháng thì bên vay phải có nghĩa vụ trả. Từ khi vay đến nay ông B, bà T đã trả lãi đến hết tháng 6/2016 số tiền là 17.650.000^{đ} chưa trả khoản tiền gốc. Ngày 24/7/2016 chị yêu cầu ông B, bà T phải trả số tiền gốc và lãi phát sinh nhưng ông B, bà T không chịu trả, sau đó chị làm đơn nhờ chính quyền thôn can thiệp hòa giải nhưng không có kết quả. Chị X khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông Phạm Văn B, bà Nguyễn Thị T phải trả chị số tiền gốc là 95.000.000^{đ} và tiền lãi với lãi suất 1,5%/ tháng.

Tại phiên tòa, chị X yêu cầu ông B, bà T phải trả số tiền nợ gốc là 95.000.000^{đ}, tiền lãi đã trả 17.650.000^{đ} coi như trả xong chị không yêu cầu trả thêm.

Quá trình tham tố tụng Tòa án và tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn ông B, bà T trình bày: ông bà thừa nhận có nợ chị Nguyễn Băng X số tiền gốc của 02 lần vay là

95.000.000đ (Ngày 24/8/2015 vay 50.000.000đ; ngày 16/10/2015 vay 45.000.000đ), khi vay có viết giấy, lãi suất thỏa thuận 2%/tháng, thời hạn trả nợ thỏa thuận, khi nào chị X đòi thì ông bà trả, mục đích vay đầu tư trồng tiêu. Sau khi vay, ông bà đã trả lãi đến tháng 6/2016, còn tiền gốc chưa trả khoản nào. Do kinh tế gia đình gặp khó khăn, trồng tiêu thất bại nên chị X đòi nợ ông bà không có tiền trả. Ông bà xác định còn nợ chị X số tiền gốc 95.000.000đ, tiền lãi ông bà đã trả được 17.650.000đ, phần tiền lãi đã thanh toán coi như xong, ông bà không có ý kiến gì, hàng tháng ông bà trả cho chị X số tiền 2.000.000đ trả vào tiền gốc cho đến khi trả xong nợ.

Nguyên đơn không chấp nhận phương thức trả nợ của bị đơn, yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Quan hệ pháp luật tranh chấp: Nguyên đơn chị Nguyễn Băng X cho bị đơn ông Phạm Văn B, bà Nguyễn Thị T vay hai lần tổng số tiền 95.000.000đ. Nguyên đơn khởi kiện đòi nợ, đây là tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản, quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

Bị đơn cú trú tại thôn QT 3, thị trấn B, huyện K, tỉnh Đăk Lăk, căn cứ điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Đăk Lăk;

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho các đương sự. Nguyên đơn, bị đơn tham gia tố tụng tại Tòa án theo đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự;

[2] Về yêu cầu khởi kiện: Nguyên đơn chị Nguyễn Băng X khởi kiện yêu cầu bị đơn ông Phạm Văn B, bà Nguyễn Thị T trả số tiền gốc 95.000.000đ và nộp Giấy mượn tiền ngày 24/8/2015 với số tiền 50.000.000đ và Giấy mượn tiền ngày 16/10/2015 với số tiền 45.000.000đ. Quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa bị đơn ông B, bà T thừa nhận có vay của chị X số tiền nói trên. Theo khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 quy định "Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh". Như vậy, việc ông B, bà T đã vay của chị X 95.000.000đ là có thật. Khi ký kết hợp đồng vay tài sản, các bên có đầy đủ năng lực hành vi dân sự và hoàn toàn tự nguyện, nội dung thỏa thuận không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đực xã hội, hợp đồng có hiệu lực pháp luật làm phát sinh quyền và nghĩa vụ các bên. Hợp đồng vay tài sản giữa các bên là hợp đồng vay có lãi suất và không có kỳ hạn, chị X thông báo đòi nợ cho bị đơn nhưng bị đơn không trả là vi phạm nghĩa vụ trả nợ của người vay quy định tại khoản 1 Điều 474 của Bộ luật dân sự năm 2005. Nguyên đơn khởi kiện để đòi bị đơn trả nợ là có căn cứ, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn ông Phạm Văn B, bà Nguyễn Thị T phải trả cho chị Nguyễn Băng X số tiền nợ gốc 95.000.000đ.

[3] Về tiền lãi, khi vay chị X và ông B, bà T thỏa thuận lãi suất 2% tháng và đã thống nhất tiền lãi thanh toán đến hết tháng 6 năm 2016 với số tiền 17.650.000đ, không yêu cầu tính lại. Tuy nhiên, các bên thỏa thuận lãi suất 2% tháng chưa phù hợp quy định về lãi suất tại khoản 1 Điều 476 của Bộ luật dân sự năm 2005 như sau "Lãi suất vay do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá 150% của lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố đối với loại cho vay tương ứng", thời điểm hai bên giao kết hợp đồng lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước công bố tại Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010, lãi suất cơ bản là 9% năm. Căn cứ quy định trên, các bên được thỏa thuận lãi suất cao nhất là 13,5% năm tương đương 1.125% tháng, đồng thời mức lãi suất nợ quá hạn bằng mức lãi suất này. HĐXX lấy mức lãi suất 1,125% tháng làm căn cứ để tính lại phần tiền lãi cho phù hợp.

Khoản nợ vay 50.000.000đ tính lãi từ ngày vay 24/8/2015 đến ngày xét xử 09/6/2017 tiền lãi là [50.000.000đ x 1,125% tháng x 21 tháng 15 ngày] = 12.093.000đ.

Khoản nợ vay 45.000.000đ tính lãi từ ngày vay 16/10/2015 đến ngày xét xử 09/6/2017 tiền lãi là [45.000.000đ x 1,125%/tháng x 19 tháng 23 ngày] = 10.006.000đ. Tổng cộng tiền lãi ông B, bà T phải trả chị X là 22.099.000đ, ông bà đã trả được 17.650.000đ, tiền lãi còn phải trả là 4.449.000đ. Tại phiên tòa chị X không yêu cầu ông B, bà T phải trả thêm tiền lãi ngoài số tiền lãi ông bà đã trả 17.650.000đ nên Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của nguyên đơn, không buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền lãi còn lại là phù hợp.

[4] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận, căn cứ vào Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Buộc bị đơn ông Phạm Văn B, bà Nguyễn Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 4.750.000đ . Nguyên đơn không phải chịu án phí, hoàn trả cho nguyên đơn chị Nguyễn Băng X tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Điều 474, khoản 2 Điều 477 của Bộ luật dân sự 2005; Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 của Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1/ Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Băng X.

Buộc ông Phạm Văn B, bà Nguyễn Thị T phải trả cho chị Nguyễn Băng X số tiền nợ gốc 95.000.000đ (*chín mươi lăm triệu đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2/ Về án phí: Buộc ông Phạm Văn B, bà Nguyễn Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm: 4.750.000đ (*bốn triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng*).

Hoàn trả cho chị Nguyễn Băng X số tiền tạm ứng án phí 2.375.000đ (*hai triệu ba trăm bảy mươi lăm nghìn đồng*) đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Krông Ana, theo biên số: 0040511 ngày 05 tháng 4 năm 2017.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì Người được thi hành án dân sự, Người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, quyền tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận*:**
- TAND tỉnh;
- VKS huyện, VKS tỉnh;
- Chi cục THADS H. Krông Ana;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Đình Tuyên